CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
BT1-07 Khu Đô thị mới An Hưng, P.Dương Nội, Hà Nội
2026.10.23 10:23:10+07'00'

**Mẫu số 01-A**
***Form 01-A***

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| ***VIETNAM MACHINE INVESTMENT DEVELOPMENT J.S.C*** | ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** |
| | ***Independence – freedom – Happiness*** |
| --- | --- |
| Số/*No.*: 55/2026/TB – VIMID | *Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2026* |
| | *Hanoi, Day 23 Month 10 Year 2026* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# DISCLOSURE OF PERIODIC FINANCIAL STATEMENT INFORMATION

**Kính gửi/To:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2026 như sau:

*In accordance with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company hereby discloses the financial statements (FS) for Third Quater of the year 2026 as follows:*

**1. Tên tổ chức:** Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

***Entity name:*** *Vietnam Machine Investment Development J.S.C*

- Mã chứng khoán: VVS

  *Ticker: VVS*

- Địa chỉ: BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, Tố Hữu, Phường Dương Nội, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

  *Registered Address: BT1-07 An Hung New Urban Area, Duong Noi Ward, Hanoi*

- Điện thoại liên hệ/*Landline*: 024.6666.1788 Fax: ……..

- Email: ir@vimid.vn Website: https://vimid.vn/

**2. Nội dung thông tin công bố**/*Contents of Information Disclosure*:

- BCTC Quý 3 năm 2026/*Financial Statements for Third quater of the year 2026:*

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statement (Applicable to Listed entity having no subsidiaries and the superior level accounting unit has affiliated units)*;

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statement (Applicable to Listed entity having subsidiaries)*;

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *General Financial Statement (Applicable to Listed entity having accounting unit under the seperated accounting apparatus).*

– Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases required to giving explanation*:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC/ *The auditor has given qualified opinion on the Financial Statement.*

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes*:

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Các bút toán kế toán có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán/ *Accounting entries have differences before and after audit*:

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No.*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanation in writing required in case ticked as yes*:

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year.*:

☑ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes*:

☑ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:*

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes*:

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23./10/2026 tại đường dẫn: https://vimid.vn/quan-he-co-dong/

*This information has been disclosed on the VVS website on 23rd October, 2026 in the following link https://vimid.vn/quan-he-co-dong/*

***Tài liệu đính kèm/Attachments:***

*- BCTC riêng và hợp nhất Q3/2026/Separate and Consolidated Financial Statement for the third quater of 2026;*

*- Công văn giải trình biến động về lợi nhuận sau thuế kỳ này so với kỳ trước/ Explanation on PAT in the reporting period compared to the same period of the previous year.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN**
**ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM**
***Vietnam Machine Investment Development J.S.C***

Người được ủy quyền Công bố thông tin
*Authorized Person to Disclosure Information*
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
*(Sign, full name and seal)*

**VŨ QUỐC HÒA**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY
VIỆT NAM

Quý III/2026 kết thúc ngày 30/09/2026

## NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất | 04 - 42 |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất | 04 - 05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 06 - 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 42 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý III/2026 kết thúc ngày 30/09/2026.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 18 ngày 10 tháng 08 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban kiểm toán Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Vũ Trụ | Chủ tịch | (Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2026) |
| Bà Nguyễn Thị Thu Huyền | Thành viên | (Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2026) |
| Bà Hoàng Thị Vân | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 20/04/2026) |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Thành viên | (Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2026) |
| Ông Chu Quang Huy | Thành viên | (Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2026) |
| Ông Kiều Anh Đào | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 20/04/2026) |

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|---|---|
| Ông Kiều Anh Đào | Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Tâm | Kế toán trưởng |

### Ủy ban kiểm toán

| | | |
|---|---|---|
| Ông Chu Quang Huy | Chủ tịch | (Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2026) |
| Bà Nguyễn Thị Thu Huyền | Thành viên | (Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2026) |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Vũ Trụ - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán QIII/2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0104498160 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Nguyễn Vũ Trụ**
Người đại diện theo pháp luật
*Phê duyệt, ngày 22 tháng 10 năm 2026*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **10.103.435.516.817** | **5.078.554.693.526** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **3** | **219.091.901.564** | **87.361.926.758** |
| 111 | 1. Tiền | | 219.091.901.564 | 87.361.926.758 |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **4** | **5.976.828.956.486** | **3.519.372.785.891** |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | | 5.976.828.956.486 | 3.519.372.785.891 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **760.299.559.684** | **503.842.905.849** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 418.516.618.143 | 317.411.280.659 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 48.421.138.424 | 921.563.015 |
| 135 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 293.361.803.117 | 185.510.062.175 |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **8** | **2.715.587.273.225** | **775.511.777.881** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.715.587.273.225 | 775.511.777.881 |
| **160** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **431.627.825.858** | **192.465.297.147** |
| 161 | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 9 | 6.931.868.931 | 7.062.539.260 |
| 162 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 147.996.861.038 | 918.298.983 |
| 165 | 3. Tài sản ngắn hạn khác | 13 | 276.699.095.889 | 184.484.458.904 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **348.273.479.087** | **37.456.289.481** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **6.786.120.000** | **6.526.120.000** |
| 215 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 6.786.120.000 | 6.526.120.000 |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **35.311.846.194** | **29.587.858.740** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 21.311.017.570 | 14.844.282.756 |
| *222* | *- Nguyên giá* | | *58.467.003.111* | *53.057.358.897* |
| *223* | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(37.155.985.541)* | *(38.213.076.141)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 14.000.828.624 | 14.743.575.984 |
| *228* | *- Nguyên giá* | | *21.845.700.000* | *21.760.700.000* |
| *229* | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(7.844.871.376)* | *(7.017.124.016)* |
| **250** | **III. Tài sản dở dang dài hạn** | **10** | **2.457.341.400** | **247.700.000** |
| 252 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 2.457.341.400 | 247.700.000 |
| **270** | **IV. Tài sản dài hạn khác** | | **303.718.171.493** | **1.094.610.741** |
| 271 | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 9 | 303.718.171.493 | 1.094.610.741 |
| **280** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **10.451.708.995.904** | **5.116.010.983.007** |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026*
*(tiếp theo)*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **8.623.326.524.038** | **4.463.864.501.506** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **8.622.202.153.717** | **4.463.863.688.470** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 7.380.851.073.061 | 3.268.614.833.053 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 75.570.116.177 | 53.373.512.671 |
| 314 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 17 | 163.006.744.707 | 101.303.535.794 |
| 315 | 4. Phải trả người lao động | | 9.133.876.154 | 35.471.401.000 |
| 316 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 12.528.305.247 | 5.849.510.476 |
| 320 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 544.062.267.523 | 441.404.102.877 |
| 321 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 437.049.770.848 | 557.846.792.599 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **1.124.370.321** | **813.036** |
| 342 | 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 32 | 1.124.370.321 | 813.036 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **20** | **1.828.382.471.866** | **652.146.481.501** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 430.500.000.000 | 215.250.000.000 |
| *411a* | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *430.500.000.000* | *215.250.000.000* |
| 412 | 2. Thặng dư vốn | | 326.880.000.000 | 4.325.000.000 |
| 420 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 1.071.002.471.866 | 432.571.481.501 |
| *420a* | *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *432.571.481.501* | *111.431.433.608* |
| *420b* | *- LNST chưa phân phối kỳ này* | | *638.430.990.365* | *321.140.047.893* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **10.451.708.995.904** | **5.116.010.983.007** |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

| | | |
|---|---|---|
| **Đặng Thị Thanh Thủy** | **Nguyễn Thị Tâm** | **Nguyễn Vũ Trụ** |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
| | | *Phê duyệt, ngày 22 tháng 10 năm 2026* |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý III/2026 | Quý III/2025 | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **22** | **2.972.241.982.130** | **2.235.228.430.563** | **9.998.740.485.534** | **5.449.615.753.896** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 6.329.665.444 | 5.284.168.598 | 25.919.117.980 | 11.945.386.028 |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **2.965.912.316.686** | **2.229.944.261.965** | **9.972.821.367.554** | **5.437.670.367.868** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **24** | **2.751.796.725.558** | **2.080.746.101.209** | **9.175.857.903.210** | **5.106.520.985.020** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **214.115.591.128** | **149.198.160.756** | **796.963.464.344** | **331.149.382.848** |
| 22 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 179.870.931.404 | 46.883.691.814 | 377.106.146.386 | 113.641.812.361 |
| 23 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 26.064.033.257 | 27.383.221.403 | 126.612.118.750 | 93.913.354.772 |
| 24 | *- Trong đó: Chi phí đi vay* | | *11.279.977.711* | *12.132.337.866* | *38.336.309.898* | *26.668.927.630* |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 40.057.924.439 | 29.595.017.732 | 124.880.788.204 | 67.505.072.839 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 43.539.911.304 | 27.857.056.662 | 120.953.021.766 | 70.018.845.712 |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **284.324.653.532** | **111.246.556.773** | **801.623.682.010** | **213.353.921.886** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 1.048.423.797 | 259.425.753 | 1.906.496.573 | 563.884.500 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 362.499.925 | 326.555.019 | 1.748.516.536 | 1.039.652.489 |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **685.923.872** | **(67.129.266)** | **157.980.037** | **(475.767.989)** |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **285.010.577.404** | **111.179.427.507** | **801.781.662.047** | **212.878.153.897** |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 58.115.570.746 | 22.235.896.505 | 162.227.114.397 | 42.592.261.277 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 32 | 529.769.583 | | 1.123.557.285 | |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **226.365.237.075** | **88.943.531.002** | **638.430.990.365** | **170.285.892.620** |
| **61** | **18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ** | | **226.365.237.075** | **88.943.531.002** | **638.430.990.365** | **170.285.892.620** |
| **62** | **19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát** | | - | - | - | - |
| **70** | **20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **33** | **5.258** | **4.132** | **14.830** | **7.911** |

**Đặng Thị Thanh Thủy**
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Tâm**
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

**Nguyễn Vũ Trụ**
Người đại diện theo pháp luật
*Phê duyệt, ngày 22 tháng 10 năm 2026*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| 01 | *1. Lợi nhuận trước thuế* | | *801.781.662.047* | *212.878.153.897* |
| | *2. Điều chỉnh cho các khoản* | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 3.426.515.852 | 2.801.746.478 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | - |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 14.202.508.993 | 15.769.170.086 |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | | (249.708.945.315) | (78.787.139.780) |
| 06 | - Chi phí đi vay | | 38.336.309.898 | 26.668.927.630 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 08 | *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | | *608.038.051.475* | *179.330.858.311* |
| 09 | - Tăng/giảm các khoản phải thu | | (399.709.711.361) | (191.216.544.287) |
| 10 | - Tăng/giảm hàng tồn kho | | (1.940.075.495.345) | (462.429.300.365) |
| 11 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | 4.182.341.544.792 | 2.420.356.617.329 |
| 12 | - Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ | | (302.492.890.423) | (2.914.983.029) |
| 14 | - Chi phí đi vay đã trả | | (38.300.675.899) | (23.322.576.867) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (80.309.176.282) | (18.111.364.188) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | (3.446.080.340) | - |
| 20 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***2.026.045.566.617*** | ***1.901.692.706.904*** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (11.360.144.706) | (2.414.469.849) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 1.052.727.273 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (4.904.608.586.944) | (3.580.400.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 2.452.302.083.335 | 1.415.298.605.479 |
| 25 | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | - |
| 26 | 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 151.288.801.742 | 36.263.939.604 |
| 30 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***(2.311.325.119.300)*** | ***(2.131.251.924.766)*** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 537.805.000.000 | - |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 4.413.868.445.856 | 2.245.158.874.647 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (4.534.665.467.607) | (1.974.379.318.109) |
| 35 | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (21.525.000.000) |
| 40 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***417.007.978.249*** | ***249.254.556.538*** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|---|---|
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **131.728.425.566** | **19.695.338.676** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **87.361.926.758** | **111.698.069.734** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.549.240 | 182.878.394 |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | 3 | **219.091.901.564** | **131.576.286.804** |

**Đặng Thị Thanh Thủy**
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Tâm**
Kế toán trưởng

**Nguyễn Vũ Trụ**
Người đại diện theo pháp luật
*Phê duyệt, ngày 22 tháng 10 năm 2026*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026*

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 18 ngày 10 tháng 08 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 430.500.000.000 VND (Bốn trăm ba mươi tỷ, năm trăm triệu đồng), tương đương 43.050.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và công ty con là 464 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 349 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ và sản xuất, lắp ráp.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:
- Kinh doanh ô tô con và ô tô tải;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô;
- Sản xuất và lắp ráp;
- Dịch vụ bảo hành và sửa chữa ô tô.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Do ảnh hưởng chung từ diễn biến hồi phục của thị trường xe tải, doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này của Công ty tăng 4.535,15 tỷ VND (183,4%) so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của biến động tỷ giá đồng đô la Mỹ cùng với tác động của việc sử dụng linh hoạt các công cụ tài chính phái sinh, phương thức thanh toán đã khiến cho doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 263,46 tỷ VND (tăng 331,84%), chi phí hoạt động tài chính kỳ này tăng 32,69 tỷ VND ( tăng 134,82%) so với cùng kỳ năm trước. Các vấn đề này là những nguyên nhân chủ yếu khiến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của kỳ này tăng 588,27 tỷ VND (tăng 375,72%) so với 09 tháng đầu năm 2025, lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 801.78 tỷ VND.

**Cấu trúc Công ty**

**Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2026 là:**

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Ô tô VMASS | Hải Phòng | 100% | 100% | Sản xuất và lắp ráp ô tô |

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 39 của Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

## 2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.6 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch được quy đổi ra đồng Việt Nam là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

### 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho đối với xe ô tô được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị hàng tồn kho đối với hàng hóa khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*
Nếu các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 06 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| - TSCĐ hữu hình khác | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 38 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 - 05 năm |
| - TSCĐ vô hình khác | 06 năm |

**2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.14 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.15 . Chi phí chờ phân bổ**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của VMASS, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, Công ty thuê lại từ chủ đầu tư khu công nghiệp, thời hạn sử dụng đến 06/05/2059, thời gian phân bổ trong 396 tháng.
- Chi phí trả trước khác như chi phí thuê văn phòng, kho bãi, chi phí bảo hiểm, thử nghiệm động cơ,... được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

**2.16 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.17 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.18 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí dịch vụ LC UPAS phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### 2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### 2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí dịch vụ LC UPAS;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.25 . Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích, phù hợp với kỳ phát sinh.

### 2.26 . Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

### 2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

***a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

***b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành***

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Quý III/2026 kết thúc ngày 30/09/2026.

### 2.28 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### 2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.30 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là kinh doanh ô tô diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN

| | Cuối kỳ<br>VND | Đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 9.269.119.485 | 4.707.138.952 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 209.822.782.079 | 82.654.787.806 |
| **Tổng** | **219.091.901.564** | **87.361.926.758** |

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

| | Loại tiền | Giá trị<br>VND |
|---|---|---|
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | VND | 69.065.468.653 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | VND | 21.673.082.653 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | USD | 9.590.721 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | VND | 43.844.247.565 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | USD | 321.765.465 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | VND | 496.698.899 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | VND | 15.305.851.555 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | VND | 50.897.286.175 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong | VND | 8.208.790.393 |
| - Các Ngân hàng khác | | |
| | | **209.822.782.079** |

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 5.976.726.219.178 | 5.976.726.219.178 | | 3.519.372.785.891 | 3.519.372.785.891 | |
| - Cho vay (ii) | 102.737.308 | 102.737.308 | - | - | - | - |
| **Tổng** | **5.976.828.956.486** | **5.976.828.956.486** | - | **3.519.372.785.891** | **3.519.372.785.891** | - |

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:**

***(i) Tiền gửi có kỳ hạn***

| | Cuối kỳ | | | | Đầu năm | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Kỳ hạn | Lãi suất năm | Gốc | Lãi dồn tích | Kỳ hạn | Lãi suất năm | Gốc | Lãi dồn tích |
| | | | VND | VND | | | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 06 - 12 tháng | 7,60 % - 8,00 % | 233.000.000.000 | 6.160.043.836 | | | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội | 04 - 12 tháng | 4,75 % - 8,00 % | 746.000.000.000 | 12.728.613.698 | 04 - 12 tháng | 4,75 % - 7,10 % | 185.500.000.000 | 1.059.091.781 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 06 - 12 tháng | 3,8 % - 8,7 % | 612.000.000.000 | 14.573.915.068 | 05 - 12 tháng | 4,00 % - 7,00 % | 400.000.000.000 | 5.776.191.780 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội | 06 - 12 tháng | 5,8 % - 8,60 % | 1.060.500.000.000 | 26.415.076.712 | 04 - 12 tháng | 4,30 % - 7,20 % | 1.003.500.000.000 | 18.613.577.397 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | 06 - 12 tháng | 5,50 % - 7,80 % | 575.000.000.000 | 17.531.082.192 | 05 - 12 tháng | 4,50 % - 6,50 % | 457.000.000.000 | 4.952.210.959 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 04 - 12 tháng | 4,75 % - 8,80 % | 588.000.000.000 | 18.928.416.438 | 04 - 12 tháng | 4,50 % - 7,60 % | 403.300.000.000 | 7.766.173.973 |

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam


| | Cuối kỳ | | | | Đầu năm | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Kỳ hạn | Lãi suất năm | Gốc | Lãi dồn tích | Kỳ hạn | Lãi suất năm | Gốc | Lãi dồn tích |
| | | | VND | VND | | | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 04 - 12 tháng | 4,70 % - 7,50 % | 444.000.000.000 | 10.285.358.904 | 08 - 12 tháng | 4,40 % - 5,30 % | 294.200.000.000 | 3.656.294.795 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 05 - 12 tháng | 4,75 % - 7,80 % | 856.000.000.000 | 22.090.169.863 | 04 - 12 tháng | 4,75 % - 6,20 % | 314.800.000.000 | 4.910.350.685 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 06 - 12 tháng | 6,3 % - 9,30 % | 712.000.000.000 | 21.513.542.467 | 04 - 12 tháng | 4,70 % - 7,40 % | 408.500.000.000 | 5.838.894.521 |
| | | | **5.826.500.000.000** | **150.226.219.178** | | | **3.466.800.000.000** | **52.572.785.891** |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại được dùng làm tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay, thư tín dụng và các nghĩa vụ bảo lãnh khác.

***(ii) Các khoản cho vay***

| Đối tượng | Hợp đồng | Mục đích vay | Lãi suất (năm) | Thời hạn cho vay | Hình thức bảo đảm | Cuối kỳ | | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Số dư gốc cho vay | Lãi dồn tích | |
| | | | | | | VND | VND | VND |
| **Cho vay cán bộ nhân viên** | | | | | | | | |
| - Trương Hoàng Duy | Hợp đồng số 02/2026/VIMID-HĐV ngày 19/06/2026 | Phục vụ công việc cá nhân | 7% | 12 tháng | Tín chấp | 58.333.334 | 381.484 | - |
| - Dương Vĩnh Hoàng | Hợp đồng số 01/2026/VIMID-HĐV ngày 01/06/2026 | Phục vụ công việc gia đình | 7% | 24 tháng | Tín chấp | 43.750.001 | 272.489 | - |
| | | | | | | **102.083.335** | **653.973** | - |

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Bên khác*** | | | | |
| Công ty Cổ phần cộng đồng xe tải Việt Nam | 299.195.684.350 | - | 225.510.140.846 | - |
| Sinotruk International | 3.936.321.832 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Logistic Xuân Lộc | - | - | 4.822.222.222 | - |
| Công ty TNHH Kex Express (Việt Nam) | 4.055.800 | - | 7.230.366.400 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác tại Văn phòng Công ty | 1.715.230.180 | - | | - |
| Công ty TNHH Vận tải Yunyi Việt Nam | 412.728.277 | - | 8.089.658.090 | - |
| Khách hàng tại chi nhánh Bình Định | 1.550.509.677 | - | 1.550.000.000 | - |
| Khách hàng tại chi nhánh Tây Hà Nội | 18.791.474.877 | - | 14.729.012.500 | - |
| Khách hàng tại chi nhánh Đông Hà Nội | 21.916.148.454 | - | 2.850.000.000 | - |
| Khách hàng tại chi nhánh TP HCM | 6.845.314.579 | - | 7.381.855.220 | - |
| Khách hàng tại chi nhánh Đà Nẵng | 2.705.066.002 | - | 2.058.535.287 | - |
| Khách hàng tại chi nhánh Bình Dương | 7.896.000.000 | - | 11.705.000.000 | - |
| Khách hàng tại chi nhánh Bắc Giang | 10.604.256.903 | - | 12.339.597.000 | - |
| Khách hàng tại chi nhánh Đồng Nai | 9.093.803.787 | - | 4.635.554.351 | - |
| Khách hàng tại chi nhánh Nghệ An | 3.619.632.420 | - | 3.570.733.799 | - |
| Khách hàng tại chi nhánh Phú Thọ | 2.063.207.202 | - | 28.954.090 | - |
| Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ngãi | 3.586.572.760 | - | 460.000.000 | - |
| Khách hàng tại chi nhánh Hà Nam | 9.386.232.032 | - | 2.940.136.159 | - |
| Khách hàng tại chi nhánh Hải Phòng | 11.201.245.388 | - | 2.927.023.894 | - |
| Khách hàng tại chi nhánh Thanh Hóa | 2.110.411.732 | - | 500.000.000 | - |
| Khách hàng tại chi nhánh Đăk Lăk | 1.882.721.891 | - | 4.082.490.801 | - |
| **Tổng** | **418.516.618.143** | **-** | **317.411.280.659** | **-** |

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Bên khác*** | | | | |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Doha | 11.611.709.420 | - | - | - |
| Liuzhou Henglong Vehicle Trading Co, Ltd. | 450.632.700 | - | 450.632.700 | - |
| Xinhong Chang Special Vehicle Co., Ltd. Of Sanhe City | 694.566.600 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp Megacon | 33.146.917.059 | - | - | - |
| Các nhà cung cấp khác | 2.517.312.645 | - | 470.930.315 | - |
| **Tổng** | **48.421.138.424** | **-** | **921.563.015** | **-** |

## 7 . PHẢI THU KHÁC

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | | | |
| - Tạm ứng | 661.700.000 | - | 148.000.000 | - |
| - Tiền đặt cọc thực hiện dự án đầu tư | - | - | 33.433.109.287 | - |
| - Tiền gửi ký quỹ | 79.399.677.166 | - | 11.694.923.799 | - |
| + *Công ty Cổ phần cộng đồng xe tải Việt Nam* | - | | *3.800.000.000* | |
| + *Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà* | *22.000.000.000* | | *2.500.000.000* | |
| + *Công ty cổ phần Thiết bị Doha* | *32.000.000.000* | | *5.200.000.000* | |
| + *Công ty cổ phần ô tô tải Việt Nam* | *16.000.000.000* | - | - | - |
| + *Ký quỹ bảo lãnh thanh toán* | *9.399.677.166* | | *194.923.799* | |
| - Phải thu về thưởng doanh số | 212.531.910.472 | - | 136.283.761.636 | - |
| - Các khoản chi hộ | 355.894.700 | - | 3.791.358.640 | - |
| - Phải thu khác | 412.620.779 | - | 158.908.813 | - |
| **Tổng** | **293.361.803.117** | **-** | **185.510.062.175** | **-** |
| **b) Dài hạn** | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ thuê văn phòng, kho bãi | 6.786.120.000 | - | 6.526.120.000 | - |
| **Tổng** | **6.786.120.000** | **-** | **6.526.120.000** | **-** |

## 8 . HÀNG TỒN KHO

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | 5.840.000 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 54.291.250 | - | - | - |
| Hàng hóa (*) | 2.715.532.981.975 | - | 775.505.937.881 | - |
| **Tổng** | **2.715.587.273.225** | **-** | **775.511.777.881** | **-** |

(*) Tại ngày 30/09/2026, giá trị hàng tồn kho dùng để bảo đảm các khoản vay và nợ tại các ngân hàng thương mại là 2.529.982.579.292 VND (tại ngày 01/01/2026 là: 658.646.805.029 VND).

## 9 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 421.260.028 | 61.551.929 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 2.630.484.537 | 915.518.508 |
| - Chi phí thuê văn phòng, kho bãi | 2.902.003.184 | 5.145.525.889 |
| - Chi phí thử nghiệm động cơ | 392.582.790 | 207.618.182 |
| - Chi phí sửa chữa | 17.560.734 | - |
| - Các khoản khác | 567.977.658 | 732.324.752 |
| **Tổng** | **6.931.868.931** | **7.062.539.260** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.588.127.685 | 404.306.927 |
| - Chi phí thuê văn phòng, kho bãi | 163.935.484 | 361.935.484 |
| - Chi phí sửa chữa | 5.392.092 | 4.275.123 |
| - Chi phí tư vấn doanh nghiệp | | 119.770.248 |
| - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*) | 300.498.067.234 | - |
| - Các khoản khác | 462.648.998 | 204.322.959 |
| **Tổng** | **303.718.171.493** | **1.094.610.741** |

(*) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng theo hợp đồng thuê lại 104.919,95 m² đất đã có cơ sở hạ tầng tại Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), Hải Phòng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Đỏ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Ô tô VMASS. Đơn giá thuê là 2.896.850 VND/m², thời hạn thuê từ ngày 28/04/2026 đến ngày 06/05/2059.

## 10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Dự án Nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô VMASS (i) | 2.282.307.200 | 2.282.307.200 | 78.500.000 | 78.500.000 |
| - Chi phí tư vấn quản trị doanh nghiệp | 169.200.000 | 169.200.000 | 169.200.000 | 169.200.000 |
| - Chi phí sửa chữa nền nhà Văn phòng | 5.834.200 | 5.834.200 | - | - |
| **Tổng** | **2.457.341.400** | **2.457.341.400** | **247.700.000** | **247.700.000** |

**(i) Thông tin chi tiết Dự án:**

**Theo đề xuất dự án đầu tư của Công ty:**

**Tên Dự án: Nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô VMASS**

Địa điểm xây dựng: Lô CN26-01 Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam;

Mục đích xây dựng: Sản xuất, lắp ráp các loại ô tô và xe có động cơ khác; Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối buôn bán hàng hóa phục vụ mục tiêu sản xuất chính;

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Một thành viên Ô tô VMASS;

Nguồn vốn đầu tư: Vốn góp của nhà đầu tư và vốn huy động thêm;

Quy mô của dự án: Nhà xưởng: 52.300 m2; Khu vực cây xanh: 26.390 m2; Đường nội bộ: 26.229,95 m2

Tổng mức đầu tư dự kiến: 1.303.003.661.474 VND, trong đó vốn góp từ nhà đầu tư là 453.275.861.747 và vốn huy động khác là 849.727.800.000 VND.

Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án khởi công xây dựng trong Quý III/2026 và dự kiến đi vào hoạt động chính thức toàn bộ dự án trong Quý IV/2028;

Dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1005066222 ngày 20/03/2026 bởi Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

**Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **22.421.997.410** | **2.537.240.670** | **25.252.865.276** | **303.097.727** | **2.542.157.814** | **53.057.358.897** |
| - Mua trong kỳ | 166.270.000 | 639.064.814 | 7.675.565.818 | 62.274.074 | 522.328.600 | 9.065.503.306 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (3.655.859.092) | - | - | (3.655.859.092) |
| **Số dư cuối kỳ** | **22.588.267.410** | **3.176.305.484** | **29.272.572.002** | **365.371.801** | **3.064.486.414** | **58.467.003.111** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **13.160.448.973** | **2.150.039.416** | **20.160.433.812** | **303.097.727** | **2.439.056.213** | **38.213.076.141** |
| - Khấu hao trong kỳ | 751.845.819 | 119.178.368 | 1.639.059.525 | 21.865.382 | 66.819.398 | 2.598.768.492 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (3.655.859.092) | - | - | (3.655.859.092) |
| **Số dư cuối kỳ** | **13.912.294.792** | **2.269.217.784** | **18.143.634.245** | **324.963.109** | **2.505.875.611** | **37.155.985.541** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 9.261.548.437 | 387.201.254 | 5.092.431.464 | - | 103.101.601 | 14.844.282.756 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **8.675.972.618** | **907.087.700** | **11.128.937.757** | **40.408.692** | **558.610.803** | **21.311.017.570** |

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| Tên tài sản | Tình trạng | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | VND | VND |
| - Nhà xưởng và văn phòng làm việc tại Đà Nẵng | Hoạt động bình thường | 8.934.562.000 | 2.705.186.852 | 6.229.375.148 |
| - Các tài sản cố định hữu hình khác | Hoạt động bình thường | 49.532.441.112 | 34.450.798.723 | 15.081.642.389 |
| | | **58.467.003.112** | **37.155.985.575** | **21.311.017.537** |

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý trong kỳ:

| Tên tài sản | Tình trạng sử dụng trong kỳ | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Giá trị thu được từ thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | VND | VND |
| - Xe ô tô Fotuner 2-90A-253.57 (SK: 6E4019590) | Đã thanh lý | 905.600.000 | - | 318.181.818 |
| - Xe ô tô Hilux1 -30A - 8189 (SK101595206) | Đã thanh lý | 647.950.000 | - | 172.727.273 |
| - Xe ô tô con 07 chỗ Santafe 51F - 745.32 | Đã thanh lý | 1.281.545.455 | - | 289.090.909 |
| - Xe ô tô Fotuner 3 -51A- 87771(SK: XE4019785) | Đã thanh lý | 820.763.637 | - | 272.727.273 |
| | | **3.655.859.092** | **-** | **1.052.727.273** |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 8.700.154.678 VND (tại ngày 01/01/2026: 1.856.040.775 VND)
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 25.506.514.115 VND (tại ngày 01/01/2026: 23.380.986.916 VND).

## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | | |
| Số dư đầu năm | **18.250.000.000** | **2.500.700.000** | **1.010.000.000** | **21.760.700.000** |
| - Mua trong kỳ | - | 85.000.000 | - | 85.000.000 |
| **Số dư cuối kỳ** | **18.250.000.000** | **2.585.700.000** | **1.010.000.000** | **21.845.700.000** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm | **4.322.368.440** | **1.853.088.896** | **841.666.680** | **7.017.124.016** |
| - Khấu hao trong kỳ | 360.197.370 | 299.216.670 | 168.333.320 | 827.747.360 |
| **Số dư cuối kỳ** | **4.682.565.810** | **2.152.305.566** | **1.010.000.000** | **7.844.871.376** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 13.927.631.560 | 647.611.104 | 168.333.320 | 14.743.575.984 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **13.567.434.190** | **433.394.434** | - | **14.000.828.624** |

Các tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| Tên tài sản | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số AB 143538 (*) | 18.250.000.000 | 4.682.565.810 | 13.567.434.190 |
| Các tài sản cố định vô hình khác | 3.595.700.000 | 3.162.305.566 | 433.394.434 |
| | **21.845.700.000** | **7.844.871.376** | **14.000.828.624** |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 13.567.434.190 VND (tại ngày 01/01/2026: 13.927.631.560 VND);
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.345.000.000 VND (tại ngày 01/01/2026: 1.335.000.000 VND).

(*) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB143538 do Ủy Ban Nhân Dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/01/2005 tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số KT 01/1 theo địa chỉ Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng (Nay là phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng) có diện tích 5.040 m2, thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/01/2055 được Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam mua lại từ ngày 10/12/2016 với mục đích hoạt động kinh doanh.

## 13 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | Cuối kỳ | | | | Đầu năm | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Kỳ hạn | Lãi suất năm | Gốc | Lãi dồn tích | Kỳ hạn | Lãi suất năm | Gốc | Lãi dồn tích |
| | | | VND | VND | | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 1 - 3 tháng | 4,75% | 216.000.000.000 | 593.164.383 | 1 - 3 tháng | 4,75% | 147.000.000.000 | 810.623.288 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | 3 tháng | 4,75% | 43.000.000.000 | 63.116.438 | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô | 1 tháng | 4,75% | 10.000.000.000 | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 3 tháng | 4,75% | 7.000.000.000 | 42.815.068 | 2 - 3 tháng | 4,20% - 4,50% | 36.500.000.000 | 173.835.616 |
| | | | **276.000.000.000** | **699.095.889** | | | **183.500.000.000** | **984.458.904** |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại được dùng làm tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay, thư tín dụng và các nghĩa vụ bảo lãnh khác.

## 14 . VAY NGẮN HẠN

| | Đầu năm | Trong kỳ | | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tăng | Giảm | Giá trị |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ | 80.680.763.461 | 687.568.148.403 | 733.582.875.536 | 34.666.036.328 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long | - | 214.625.186.840 | 196.947.569.352 | 17.677.617.488 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ | 104.437.338.475 | 512.971.471.343 | 516.883.541.085 | 100.525.268.733 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô | 21.750.118.090 | 440.021.634.568 | 440.189.173.140 | 21.582.579.518 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội | 61.837.276.477 | 574.850.731.207 | 591.415.246.637 | 45.272.761.047 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức | 147.458.651.237 | 863.416.576.316 | 840.281.588.864 | 170.593.638.689 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 17.328.138.834 | 491.400.461.883 | 508.728.600.717 | - |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | 85.354.506.025 | 521.641.907.880 | 572.971.219.610 | 34.025.194.295 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà | - | 107.372.327.416 | 94.665.652.666 | 12.706.674.750 |
| - Bà Nguyễn Thị Thu Huyền | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | - |
| - Ông Nguyễn Thanh Bình | 19.000.000.000 | - | 19.000.000.000 | - |
| Tổng | **557.846.792.599** | **4.413.868.445.856** | **4.534.665.467.607** | **437.049.770.848** |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Thời hạn duy trì hạn mức | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | VND | VND |
| **Bên liên quan** | | | | | | | - | **39.000.000.000** |
| - Bà Nguyễn Thị Thu Huyền Hợp đồng vay số 2309-1/HĐVT-VIMID ngày 23/09/2025 | VND | 6,5% | 12 tháng | 12 tháng | (*) | Tín chấp | - | 20.000.000.000 |
| - Ông Nguyễn Thanh Bình Hợp đồng vay số 2309-2/HĐVT-VIMID ngày 23/09/2025 | VND | 6,5% | 12 tháng | 12 tháng | (*) | Tín chấp | - | 19.000.000.000 |
| **Bên khác** | | | | | | | | |
| **Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ** | | | | | | | **34.666.036.328** | **80.680.763.461** |
| - Hợp đồng hạn mức tín dụng số BCLC-7063-01 ngày 04 tháng 06 năm 2025<br>Phụ lục số 01/PL ngày 18 tháng 07 năm 2025<br>Phụ lục số 02/PL ngày 16 tháng 04 năm 2026 | VND | 8,80% - 9,7% | 05 tháng | 12 tháng | (*) | (a) | 34.666.036.328 | 80.680.763.461 |
| **Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long** | | | | | | | **17.677.617.488** | - |
| - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 509/2024/HĐTD/MDH ngày 25/12/2024 | VND | 9.35% | 06 tháng | 12 tháng | (*) | (b) | 17.677.617.488 | - |
| **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ** | | | | | | | **100.525.268.733** | **104.437.338.475** |
| - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 25/TAH/6757008/CTD/01 ngày 03/07/2025 | VND | 7.5%% | 06 tháng | 12 tháng | (*) | (c) | 100.525.268.733 | 104.437.338.475 |

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Thời hạn duy trì hạn mức | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | VND | VND |
| **Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô** | | | | | | | **21.582.579.518** | **21.750.118.090** |
| - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0947/2025/HDHM-PN/SHB.111404 ngày 23/12/2025 | VND | 8,90% | 03 tháng | 12 tháng | (*) | (d) | 21.582.579.518 | 21.750.118.090 |
| **Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội** | | | | | | | **45.272.761.047** | **61.837.276.477** |
| - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 112-00057270.00505/2026/HDTDHM ngày 12/01/2026 | VND | 8,8%-8.9% | 04 tháng | 12 tháng | (*) | (e) | 45.272.761.047 | 61.837.276.477 |
| **Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam** | | | | | | | **170.593.638.689** | **147.458.651.237** |
| - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 315197.25.920.898779.TD ngày 01/07/2025 | VND | 8,50% | 06 tháng | 12 tháng | (*) | (f) | 170.593.638.689 | 147.458.651.237 |
| **Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam** | | | | | | | - | **17.328.138.834** |
| - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1067084.25 ngày 01/07/2025 | VND | 5,5% - 6,5% | 05 tháng | 12 tháng | (*) | | - | 17.328.138.834 |

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Thời hạn duy trì hạn mức | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | VND | VND |
| **Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam** | | | | | | | **34.025.194.295** | **85.354.506.025** |
| - Hợp đồng hạn mức tín dụng số HSSO20231508153/HDTD ngày 05/01/2024. Phụ lục hợp đồng số HSSO20231508153/HDTD/PLHM-3426559 ngày 30/07/2025 Phụ lục hợp đồng số HSP20231508153/HDTD/PLHM-4270650 ngày 26/02/2026 | VND | 8,80% | 05 tháng | 12 tháng | (*) | (h) | 34.025.194.295 | 85.354.506.025 |
| **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - C** | | | | | | | **12.706.674.750** | - |
| - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 403/BIDV.THA-KHDN1 ngày 04/03/2026 | VND | 8,20% | 06 tháng | 12 tháng | (*) | (i) | 12.706.674.750 | - |
| | | | | | | | **437.049.770.848** | **557.846.792.599** |

(*) Mục đích của toàn bộ các khoản vay là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(b) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm sổ tiết kiệm, xe ô tô, hợp đồng tiền gửi, hàng hóa của Công ty.

(c) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm bất động sản tại thửa đất số 02, tờ bản đồ KT 01/1, địa chỉ tại Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng (nay là phường Hòa Xuân, tỉnh Đà Nẵng) của Công ty, hàng hóa được hình thành từ khoản vay.

(d) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm Tài sản hình thành từ vốn vay: Lô xe nhập khẩu nguyên chiếc, chưa qua sử dụng và các khoản ký quỹ, hợp đồng tiền gửi.

(e) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, bất động sản, hàng hóa, hàng hóa hình thành trong tương lai và các lô hàng hiện hữu của Công ty.

(f) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm xe ô tô; công trình xây dựng tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 42 tại phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh theo GCN số CT914232 và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(h) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm và hàng hóa của Công ty.

(i) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm và hàng hóa của Công ty.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

## 15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| *Bên khác* | | |
| - Sinotruk International | 7.239.453.260.271 | 3.224.735.846.678 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ | 100.299.327.862 | - |
| - Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty | 40.195.178.318 | 43.436.290.266 |
| - Nhà cung cấp tại chi nhánh Bắc Giang | 388.585.308 | 31.499.193 |
| - Nhà cung cấp tại chi nhánh Đăk Lăk | 26.067.000 | - |
| - Nhà cung cấp tại chi nhánh Đồng Nai | 37.890.936 | 2.478.600 |
| - Nhà cung cấp tại chi nhánh Hà Nam | 37.439.006 | - |
| - Nhà cung cấp tại chi nhánh Tây Hà Nội | 83.414.645 | 31.436.850 |
| - Nhà cung cấp tại chi nhánh Phú Thọ | 14.774.400 | - |
| - Nhà cung cấp tại chi nhánh TP Hồ Chí Minh | 53.485.552 | - |
| - Nhà cung cấp tại chi nhánh Bình Định | 5.944.320 | - |
| - Nhà cung cấp tại chi nhánh Đà Nẵng | 47.908.471 | 6.295.304 |
| - Nhà cung cấp tại chi nhánh Đông Hà Nội | - | 365.929.343 |
| - Nhà cung cấp tại chi nhánh Nghệ An | 107.830.692 | 5.056.819 |
| - Nhà cung cấp tại chi nhánh Quảng Ngãi | 35.220.997 | - |
| - Nhà cung cấp tại chi nhánh Thanh Hóa | 19.003.533 | - |
| - Nhà cung cấp tại chi nhánh Hải Phòng | 45.418.450 | - |
| - Các khách hàng khác | 323.300 | - |
| | **7.380.851.073.061** | **3.268.614.833.053** |

## 16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| *Bên khác* | | |
| - Khách hàng tại chi nhánh Đà Nẵng | 3.521.175.414 | 1.186.307.712 |
| - Khách hàng tại chi nhánh Tây Hà Nội | 6.899.347.873 | 3.593.000.000 |
| - Khách hàng tại chi nhánh Bình Dương | 1.474.999.999 | 1.467.000.000 |
| - Khách hàng tại chi nhánh Thanh Hóa | 2.544.020.015 | 2.758.800.000 |
| - Khách hàng tại chi nhánh Đồng Nai | 3.038.250.999 | 2.394.000.000 |
| - Khách hàng tại chi nhánh Đăk Lăk | 749.598.361 | 953.500.000 |
| - Khách hàng tại chi nhánh Bắc Giang | 7.658.649.931 | 13.935.313.999 |
| - Khách hàng tại Văn phòng Công ty | 4.629.000.000 | 3.839.962.961 |
| - Khách hàng tại chi nhánh Đông Hà Nội | 20.729.833.332 | 6.065.000.000 |
| - Khách hàng tại chi nhánh Hải Phòng | 6.488.441.220 | 3.399.000.000 |
| - Khách hàng tại chi nhánh Nghệ An | 2.452.532.403 | 1.500.754.000 |
| - Khách hàng tại chi nhánh Phú Thọ | 2.831.763.000 | 720.340.000 |
| - Khách hàng tại chi nhánh TP. HCM | 4.256.525.999 | 5.835.000.000 |
| - Khách hàng tại chi nhánh Hà Nam | 2.561.631.629 | 3.218.533.999 |
| - Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ngãi | 640.000.001 | 605.000.000 |
| - Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ninh | - | 10.000.000 |
| - Khách hàng tại chi nhánh Bình Định | 5.094.346.001 | 1.892.000.000 |
| Tổng | **75.570.116.177** | **53.373.512.671** |

## 17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Ngắn hạn** | | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 20.668.893.612 | 21.987.572 | 20.683.693.196 | - | 7.187.988 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | 874.194.761.109 | 874.194.761.109 | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 1.387.422.970.202 | 1.387.422.970.202 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 80.308.794.464 | 162.227.114.397 | 80.309.176.282 | - | 162.226.732.579 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 267.375.718 | 7.542.426.791 | 7.036.978.369 | - | 772.824.140 |
| Thuế môi trường | - | - | 502.200.000 | 502.200.000 | - | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 58.472.000 | 86.629.512 | 145.101.512 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 11.141.358.267 | 11.141.358.267 | - | - |
| Tổng **Tổng** | **-** | **101.303.535.794** | **2.443.139.447.850** | **2.381.436.238.937** | **-** | **163.006.744.707** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay trích trước | 505.348.164 | 531.179.234 |
| Chi phí LC UPAS trích trước | 7.907.957.083 | 5.318.331.242 |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 4.115.000.000 | - |
| **Tổng** | **12.528.305.247** | **5.849.510.476** |

## 19 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN | 177.830.500 | 127.180.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 543.884.437.023 | 441.276.922.877 |
| - *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ (*)* | *208.887.402.618* | *127.053.442.773* |
| - *Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (*)* | *65.318.432.653* | *61.410.700.601* |
| - *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ (*)* | *115.827.992.073* | *28.726.795.045* |
| - *Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô (*)* | *21.176.508.375* | *43.464.759.156* |
| - *Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (*)* | *108.896.663.918* | *121.971.019.911* |
| - *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)* | - | *5.420.473.500* |
| - *Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở giao dịch (*)* | *23.701.424.388* | *23.814.012.853* |
| - *Công ty Cổ phần Cộng đồng xe tải Việt Nam* | - | *29.415.719.038* |
| - *Phải trả khác* | *76.012.998* | - |
| **Tổng** | **544.062.267.523** | **441.404.102.877** |

(*) Đây là các khoản tiền phải trả các ngân hàng liên quan đến LC UPAS, phí trong năm từ 3,84%/năm đến 5,5%/năm.

## 20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | **VND** |
| **Số dư đầu năm trước** | **215.250.000.000** | **4.325.000.000** | **132.956.433.608** | **352.531.433.608** |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 170.285.892.620 | **170.285.892.620** |
| Giảm khác | - | - | (21.525.000.000) | **(21.525.000.000)** |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **215.250.000.000** | **4.325.000.000** | **281.717.326.228** | **501.292.326.228** |
| **Số dư đầu năm nay** | **215.250.000.000** | **4.325.000.000** | **432.571.481.501** | **652.146.481.501** |
| Tăng vốn trong kỳ này | 215.250.000.000 | 322.875.000.000 | - | **538.125.000.000** |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 638.430.990.365 | **638.430.990.365** |
| Giảm khác | - | (320.000.000) | - | **(320.000.000)** |
| **Số dư cuối kỳ này** | **430.500.000.000** | **326.880.000.000** | **1.071.002.471.866** | **1.828.382.471.866** |

Theo phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng đã được thông qua tại Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐTN-VIMID ngày 20/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 206/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08/06/2026, với mục đích đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh ổn định và tạo nguồn lực cho giai đoạn tăng trưởng tiếp theo, Công ty đã thực hiện chào bán 21.525.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Phương thức thực hiện quyền mua với tỷ lệ 1:1, ngày chốt danh sách cổ đông nhận quyền mua cổ phiếu là 22/06/2026 với giá chào bán 25.000 VND/cổ phiếu. Đợt chào bán kết thúc ngày 29/07/2026. Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 vào ngày 10/08/2026 với số vốn điều lệ mới là 430.500.000.000 VND.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | % | VND | % |
| Ông Nguyễn Vũ Trụ | 192.736.000.000 | 44,77 | 96.368.000.000 | 44,77 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Huyền | 44.500.000.000 | 10,34 | 22.250.000.000 | 10,34 |
| Công ty Cổ phần M&A Holding Việt Nam | 36.000.000.000 | 8,36 | 18.000.000.000 | 8,36 |
| Các cổ đông khác | 157.264.000.000 | 36,53 | 78.632.000.000 | 36,53 |
| **Tổng** | **430.500.000.000** | **100** | **215.250.000.000** | **100** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 215.250.000.000 | 215.250.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 215.250.000.000 | - |
| - **Vốn góp cuối kỳ** | **430.500.000.000** | **215.250.000.000** |

**d) Cổ phiếu**

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.050.000 | 21.525.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 43.050.000 | 21.525.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *43.050.000* | *21.525.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 43.050.000 | 21.525.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *43.050.000* | *21.525.000* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu

## 21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty TNHH MTV Ô tô VMASS - Công ty con của Công ty ký hợp đồng thuê lại quyền sử đất đã có cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp với Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Đỏ, địa điểm thuê tại Lô CN26-01 Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh. Diện tích khu đất thuê là 104.919,95 m². Theo hợp đồng, Công ty phải trả tiền thuê đất đã có cơ sở hạ tầng theo mức giá 2.896.850 VND/m². Hợp đồng có thời hạn đến hết ngày 06/05/2059.

Công ty thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động tại các tỉnh, thành phố như Hà Nội, Bắc Ninh, Phú Thọ, Ninh Bình, Thanh Hóa, Hải Phòng, Nghệ An, Đắk Lắk, Gia Lai, Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, nhà xưởng, kho bãi và điểm trưng bày sản phẩm với thời gian thuê từ 02 (hai) năm đến 10 (mười) năm. Diện tích khu đất thuê từ 0,03 ha đến 2 ha.

Ngoài ra, Công ty có hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm đối với thửa đất tại phường Quang Hanh, Cẩm Phả, Quảng Ninh để làm văn phòng, nhà xưởng làm việc của chi nhánh Quảng Ninh với diện tích 2.400 m2. Thời hạn thuê đất đến tháng 1/2054.

**b) Ngoại tệ các loại**

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - USD | 12.762,77 | 1.683,45 |

## 22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán xe | 9.813.139.759.172 | 5.314.490.277.867 |
| Doanh thu bán phụ tùng, sửa chữa bảo dưỡng và dịch vụ khác | 185.600.726.362 | 135.125.476.029 |
| **Tổng** | **9.998.740.485.534** | **5.449.615.753.896** |

## 23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Chiết khấu thương mại | 19.528.333.537 | 8.860.082.325 |
| Hàng bán bị trả lại | 6.390.784.443 | 3.085.303.703 |
| **Tổng** | **25.919.117.980** | **11.945.386.028** |

## 24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của xe đã bán | 9.057.193.293.209 | 5.014.137.963.399 |
| Giá vốn của phụ tùng, sửa chữa bảo dưỡng và dịch vụ khác | 118.664.610.001 | 92.383.021.621 |
| **Tổng** | **9.175.857.903.210** | **5.106.520.985.020** |

## 25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 131.629.472 | - |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi tiền cho vay | 251.022.985.218 | 78.787.139.780 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 111.749.022.703 | 34.854.672.581 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 14.202.508.993 | - |
| **Tổng** | **377.106.146.386** | **113.641.812.361** |

## 26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí đi vay | 38.336.309.898 | 26.668.927.630 |
| Phí LC UPAS | 18.071.278.173 | 4.199.857.816 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 70.204.530.679 | 63.044.569.326 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | - |
| **Tổng** | **126.612.118.750** | **93.913.354.772** |

## 27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.693.360.394 | 164.827.914 |
| Chi phí nhân công | 53.735.850.000 | 29.660.573.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 277.279.664 | 290.441.093 |
| Chi phí bảo hành sản phẩm | 5.349.274.232 | 5.121.814.223 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 57.630.698.873 | 29.049.416.745 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.194.325.041 | 3.217.999.864 |
| | **124.880.788.204** | **67.505.072.839** |

## 28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.315.936.457 | 963.336.018 |
| Chi phí nhân công | 28.686.490.089 | 24.961.133.500 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.149.236.188 | 3.254.469.011 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.124.068.080 | 1.763.740.842 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 69.121.635.781 | 32.220.374.904 |
| Chi phí khác bằng tiền | 14.555.655.171 | 6.855.791.437 |
| | **120.953.021.766** | **70.018.845.712** |

## 29 . THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Thu thanh lý tài sản cố định | 1.052.727.273 | - |
| Các khoản khác | 853.769.300 | 563.884.500 |
| **Tổng** | **1.906.496.573** | **563.884.500** |

## 30 . CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Phạt vi phạm hành chính về thuế | 3.973.296 | 35.442.983 |
| Tiền ủng hộ, từ thiện | 550.000.000 | 861.500.000 |
| Chi tiền tài trợ | 900.000.000 | - |
| Các khoản khác | 294.543.240 | 142.709.506 |
| **Tổng** | **1.748.516.536** | **1.039.652.489** |

## 31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 162.227.114.397 | 42.592.261.277 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con | - | - |
| | **162.227.114.397** | **42.592.261.277** |

## 32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

| | Cuối kỳ<br>VND | Đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 1.124.370.321 | 813.036 |
| **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | **1.124.370.321** | **813.036** |

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 1.123.557.285 | - |
| **Tổng** | **1.123.557.285** | **-** |

## 33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 638.430.990.365 | 170.285.892.620 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 638.430.990.365 | 170.285.892.620 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 43.050.000 | 21.525.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **14.830** | **7.911** |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 55.089.404.749 | 1.128.163.932 |
| Chi phí nhân công | 82.422.340.089 | 54.621.706.500 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.426.515.852 | 3.544.910.104 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 137.518.292.966 | 66.391.605.872 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.749.980.212 | 11.837.532.143 |
| Giá vốn hàng hóa thương mại | 9.122.485.179.312 | - |
| **Tổng** | **9.421.691.713.180** | **137.523.918.551** |

## 35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay; chi phí; nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

***Rủi ro về lãi suất:***

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 30/09/2026** | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 209.822.782.079 | - | - | 209.822.782.079 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 711.878.421.260 | 6.786.120.000 | - | 718.664.541.260 |
| Các khoản cho vay | 5.976.828.956.486 | - | - | 5.976.828.956.486 |
| **Tổng** | **6.898.530.159.825** | **6.786.120.000** | **-** | **6.905.316.279.825** |
| **Tại ngày 01/01/2026** | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 82.654.787.806 | - | - | 82.654.787.806 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 502.921.342.834 | 6.526.120.000 | - | 509.447.462.834 |
| Các khoản cho vay | 3.519.372.785.891 | - | - | 3.519.372.785.891 |
| **Tổng** | **4.104.948.916.531** | **6.526.120.000** | **-** | **4.111.475.036.531** |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống<br>VND | Trên 1 năm đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 30/09/2026** | | | | |
| Vay và nợ | 437.049.770.848 | - | - | 437.049.770.848 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.924.913.340.584 | - | - | 7.924.913.340.584 |
| Chi phí phải trả | 12.528.305.247 | - | - | 12.528.305.247 |
| **Tổng** | **8.374.491.416.679** | - | - | **8.374.491.416.679** |
| **Tại ngày 01/01/2026** | | | | |
| Vay và nợ | 557.846.792.599 | - | - | 557.846.792.599 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.710.018.935.930 | - | - | 3.710.018.935.930 |
| Chi phí phải trả | 5.849.510.476 | - | - | 5.849.510.476 |
| **Tổng** | **4.273.715.239.005** | - | - | **4.273.715.239.005** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 4.413.868.445.856 | 1.412.748.451.010 |

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 4.534.665.467.607 | 1.283.867.431.696 |

## 37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng được trình bày tại Thuyết minh số 19, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:**

| STT | Họ và tên | Chức danh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| 1 | Ông Nguyễn Vũ Trụ<br>*(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2026)* | Chủ tịch HĐQT | 682.072.000 | 675.000.000 |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Thu Huyền<br>*(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2026)* | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên UBKT | 585.000.000 | 585.000.000 |
| 3 | Ông Kiều Anh Đào<br>*Giám đốc Công ty, bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 20/04/2026* | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty | 822.413.000 | 339.480.000 |
| 4 | Ông Chu Quang Huy<br>*(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2026)* | Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT | 45.000.000 | 45.000.000 |
| 5 | Ông Nguyễn Thanh Bình<br>*(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2026)* | Thành viên HĐQT | 90.000.000 | 90.000.000 |
| 6 | Bà Hoàng Thị Vân<br>*(Miễn nhiệm ngày 20/04/2026)* | Thành viên HĐQT | 40.000.000 | 90.000.000 |
| 7 | Bà Nguyễn Thị Tâm | Kế toán trưởng | 581.730.000 | 490.875.000 |
| **Tổng** | | | **2.846.215.000** | **2.315.355.000** |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

## 39 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất , Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC (không trình bày các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi) . Cụ thể:

| Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 | | | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 | | | Thay đổi |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Mã số** | **Khoản mục** | **Số tiền** | **Mã số** | **Khoản mục** | **Số tiền** | |
| | **a) Bảng Cân đối kế toán** | | | **a) Báo cáo tình hình tài chính** | | |
| **120** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | | **120** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **3.519.372.785.891** | **Trình bày lại** |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | - | 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 3.519.372.785.891 | Trình bày lại |
| **130** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **4.191.700.150.644** | **130** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **503.842.905.849** | **Trình bày lại** |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 3.873.367.306.970 | 135 | Phải thu ngắn hạn khác | 185.510.062.175 | Trình bày lại và Thay đổi mã số |
| **150** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **7.980.838.243** | **160** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **192.465.297.147** | **Trình bày lại và Thay đổi mã số, tên** |
| 155 | Tài sản ngắn hạn khác | - | 165 | Tài sản ngắn hạn khác | 184.484.458.904 | Trình bày lại và Thay đổi mã số |

| Ngoài ra một số khoản chiết khấu thương mại đã được phân loại lại như sau | | | Số liệu phân loại lại | | | Thay đổi |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Mã số** | **Khoản mục** | **Số tiền** | **Mã số** | **Khoản mục** | **Số tiền** | |
| | **b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất** | | | **b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất** | | |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 5.310.986.028 | 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 11.945.386.028 | 6.634.400.000 |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.444.304.767.868 | 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.437.670.367.868 | (6.634.400.000) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 337.783.782.848 | 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 331.149.382.848 | (6.634.400.000) |
| 25 | Chi phí bán hàng | 74.139.472.839 | 25 | Chi phí bán hàng | 67.505.072.839 | (6.634.400.000) |

**Đặng Thị Thanh Thủy**
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Tâm**
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

**Nguyễn Vũ Trụ**
Người đại diện theo pháp luật
*Phê duyệt, ngày 22 tháng 10 năm 2026*